TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2023/DS-ST
Ngày: 19 - 9 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HĐ, TỈNH KG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Minh Trung.

2. Bà Phạm Hồng Gái.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Lê Quốc Tững- Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HĐ, tỉnh KG: Ông Bùi Đức Mậu – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2023/TLST–DS, ngày 14 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2023/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1982; địa chỉ: P6-27 Đường 3/2 khu đô thị PC, phường AH, thành phố RG, tỉnh KG. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức H sinh năm 1979 và bà Huỳnh Thị N sinh năm 1984; cùng địa chỉ: tổ 02 khu phố ST, thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh KG. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Kim H1 sinh năm 1982; địa chỉ: ấp TĐ, xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện đề ngày 09/02/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2019, bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Huỳnh Thị N vay số tiền 50.000.000 đồng, mục đích ông H vay tiền để làm sổ cho căn nhà của ông H. Ông H cam kết thời hạn vay là 03 tháng, ngày 24/01/2019 đến hạn ông H phải trả cho nợ gốc cho bà. Hai bên có làm giấy nhận nợ lập ngày 24/9/2019, ông H không thế chấp tài sản để đảm bảo nợ vay. Trong giấy nhận nợ có bà Nguyễn Kim H1 ký tên bên cho vay, do bà uỷ quyền trong giấy nợ để bà Hồng tiện việc lấy tiền cho bà. Tuy nhiên, cho đến nay ông H và bà N đã hứa hẹn trả rất nhiều lần nhưng không thực hiện, nhiều lần bà lên nhà thì vợ chồng ông H trốn tránh, bà điện thoại cũng không nghe máy. Bà có nhờ mẹ ông H điện thoại thì gặp được nhưng ông H hứa xong cũng không trả, hiện tại bà điện thoại vợ chồng ông H không nghe máy nữa.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức H, bà Huỳnh Thị N phải liên đới trả lại bà số tiền vay vốn gốc 50.000.000 đồng và trả lãi từ khi vay tiền ngày 24/9/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà trình bày mức lãi suất các bên thỏa thuận tại thời điểm vay là 5%/tháng, ông H đã đóng lãi được tổng cộng số tiền là 10.000.000 đồng. Bà rút một phần yêu cầu tính lãi, yêu cầu vợ chồng ông H và bà N trả tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm tính từ 24/9/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm khấu trừ số tiền lãi ông H đã đóng là 10.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Đức H, bà Huỳnh Thị N đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông, bà đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông, bà vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2023, bà Nguyễn Thị H2 là mẹ của ông Nguyễn Đức H trình bày: Tất cả các văn bản tố tụng Tòa án gửi cho bà nhận thay cho ông H, bà N bà đều trực tiếp giao lại cho bà Huỳnh Thị N (con dâu của bà). Bà N cũng có liên hệ với ông H, ông H cũng thừa nhận có nợ bà N số tiền là 50.000.000 đồng và xin trả hàng tháng, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, về nội dung của Tòa án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quyền và

nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy có đủ căn cứ xác định ông H có vay của bà N số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông H, bà N phải liên đới thanh toán số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng và tính lãi từ ngày vay đến ngày xét xử theo mức lãi suất 20%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét chấp nhận. Tại phiên tòa, bà N rút một phần yêu cầu tính lãi số tiền 10.000.000 đồng ông H đã đóng, đề nghị HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức H, bà Huỳnh Thị N trả số tiền vay nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn là ông H, bà N có địa chỉ nơi cư trú tại thị trấn SS, huyện HĐ, tỉnh KG nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, đểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh KG.

Ông H, bà N, bà Nguyễn Kim H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ cho đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lí do. Xét thấy, sự vắng mặt của các ông, bà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các ông, bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

Tại phiên tòa, bà N rút một phần yêu cầu buộc ông H, bà N phải thanh toán số tiền lãi là 10.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà theo quy định tại khoản 2 Điều 144 của BLTTDS.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2023, ông Lê Văn Tứ là chồng của bà Lê Thị N xác định tài sản bà N khởi kiện trong vụ án là tài sản riêng của bà N, không phải là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, Tòa án không đưa ông Tứ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị N xác định vào ngày ngày 24 tháng 9 năm 2019, bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Huỳnh Thị N vay số tiền 50.000.000 đồng. Ông H đã ký giấy nhận nợ có sự chứng kiến của bà Nguyễn Kim H1.

Ông H, bà N đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhưng không gửi văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, cũng không có ý kiến đối với tài liệu, chứng cứ do bà N cung cấp. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2023, bà Nguyễn Thị H2 là mẹ của ông H xá định tất cả các văn bản tố tụng Tòa án gửi cho ông H, bà N do bà nhận thay bà đều trực tiếp giao lại cho bà N. Bà N cũng có liên hệ với ông H và ông H thừa nhận có nợ bà N số tiền là 50.000.000 đồng và xin trả hàng tháng, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông H, bà N phải liên đới thanh toán số tiền vốn gốc còn nợ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 của BLDS nên được HĐXX chấp nhận toàn bộ.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của bà N:

Tại phiên tòa, bà N xác định tiền lãi các bên thỏa thuận là 5%/ tháng, ông H đã thanh toán tiền lãi cho bà tổng cộng là 10.000.000 đồng. Bà N yêu cầu ông H, bà N phải liên đới thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 24/9/2019 cho đến ngày xét xử và khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng ông H đã đóng. Xét thấy, yêu cầu tính lãi của bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS nên được HĐXX chấp nhận.

Buộc ông H, bà N phải liên đới thanh toán cho bà N số tiền lãi là (50.000.000 đồng x 20%/năm x 47 tháng 25 ngày) - 10.000.000 đồng = 29.858.000 đồng.

Tổng gốc và lãi ông H, bà N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà N là 79.858.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 269 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 288, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn là ông Nguyễn Đức H, bà Huỳnh Thị N đối với số tiền lãi ông H đã thanh toán là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông Nguyễn Đức H, bà Huỳnh Thị N.

Buộc ông H, bà N phải liên đới thanh toán cho bà N số tiền vay cả vốn lãi là 79.858.000 đồng (Bảy mươi chín triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng), trong đó: vốn gốc là 50.000.000 đồng (Năm chục triệu đồng) và lãi là 29.858.000 đồng (Hai mươi chín triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Vê án phí:

Bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu còn lại của bà N được Tòa án chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004471 ngày 14/3/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh KG.

Ông H, bà N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 79.858.000 đông x 5% = 3.992.900 đồng (Ba triệu chín trăm chín mươi hai nghìn chín trăm đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú